

BIDV (BID)

Nợ xấu duy trì ngưỡng cao

28/08/2025

Trưởng nhóm Nguyễn Anh Tùng
tungna@kbsec.com.vn
(+84) 24-7303-5333

2Q2025, LNTT đạt 8,626 tỷ VND, tăng 5.7% YoY

2Q2025, BID ghi nhận thu nhập lãi thuần 14,992 tỷ VND, chỉ tăng 1.0% YoY do biên lãi ròng (NIM) giảm mạnh, trong khi tín dụng tăng 6.1%. Chi phí tín dụng ở mức trung bình (0.28%) với trích lập dự phòng đạt 6,098 tỷ VND (+33.2% QoQ, +13.8% YoY) khiến LNTT đạt 8,626 tỷ VND, tăng 5.6% YoY.

Kì vọng tăng trưởng tín dụng cả năm đạt 16%

KBSV giữ nguyên dự phóng tăng trưởng tín dụng của BID trong năm 2025 dựa trên: (1) Nhu cầu tín dụng cao trong bối cảnh chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP trên 8%; (2) Động lực tăng trưởng từ kinh tế tư nhân, thúc đẩy đầu tư công và ngành bất động sản hồi phục; (3) Lợi thế cạnh tranh từ lãi suất cho vay bình quân thấp thứ 2 toàn ngành.

Áp lực giảm NIM vẫn sẽ duy trì trong 2H2025

KBSV duy trì quan điểm NIM sẽ vẫn gặp áp lực trong 2H2025 do rủi ro tăng lãi suất huy động dưới áp lực thanh khoản và tỷ giá gia tăng. Trong khi đó, lãi suất đầu ra kì vọng cải thiện nhẹ tuy nhiên vẫn duy trì mức thấp để hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.

NPL duy trì mức cao, đạt 1.98%, áp lực trích lập sẽ cao hơn trong phần còn lại của năm

Diễn biến chất lượng tài sản không thuận lợi trong 1H2025 với NPL đạt 1.98%, tăng 57bps YTD trong khi bộ đệm dự phòng mỏng đi tương đối, đạt 89%, khiến dư địa để linh hoạt trích lập dự phòng trong nửa cuối năm không còn nhiều.

Khuyến nghị TRUNG LẬP, giá mục tiêu 48,100 VND/cp

Dựa trên kết quả định giá, triển vọng kinh doanh cũng như xem xét các yếu tố rủi ro có thể phát sinh, chúng tôi khuyến nghị TRUNG LẬP đối với cổ phiếu BID. Giá mục tiêu cho năm 2025 là 48,100VND/cp, cao hơn 12.4% so với giá tại ngày 27/08/2025.

TRUNG LẬP thay đổi

Giá mục tiêu	VND48,100
Tăng/giảm (%)	12.4%
Giá hiện tại (27/08/2025)	VND 42,800
Giá mục tiêu đồng thuận	VND 45,000
Vốn hóa thị trường	301.9/11.5
(nghìn tỷ VND/ tỷ USD)	

Dữ liệu giao dịch

Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng	20.4%
GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD)	309.2/11.8
Sở hữu nước ngoài (%)	17.4%
Cổ đông lớn	SBV (80.99%)

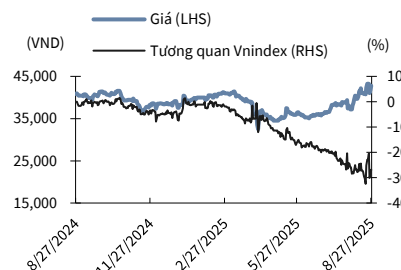
Biến động giá cổ phiếu

(%)	1M	3M	6M	12M
Tuyệt đối	8.6	17.3	4.5	4.4
Tương đối	1.2	-7.4	-23.6	-26.1

Dự phóng KQKD & định giá

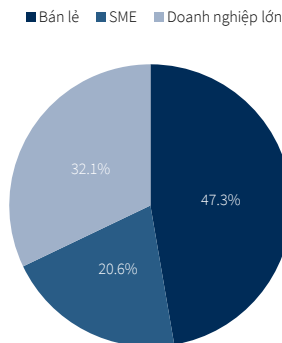
FY-end	2023	2024	2025F	2026F
Thu nhập lãi thuần (tỷ VND)	56,136	58,008	62,924	76,785
LN thuần trước CF DPRRTD (tỷ VND)	47,932	53,094	56,001	68,610
LNST của Ngân hàng mẹ (tỷ VND)	21,505	25,140	25,950	28,022
EPS (VND)	3,773	3,645	3,696	3,991
Tăng trưởng EPS (%)	5	(3)	1	8
PER (x)	11.3	11.7	11.6	10.7
Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	21,554	21,009	25,019	29,010
PBR (x)	2.0	2.0	1.7	1.5
ROE (%)	19.4	19.1	16.5	15.1
Tỉ suất cổ tức (%)	0.0	0.0	0.0	0.0

Nguồn: Fiinpro, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

Cơ cấu tín dụng 2024



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Hoạt động kinh doanh

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID) thuộc nhóm NHTMCP có sở hữu nhà nước với quy mô tài sản tính đến hết năm 2024 đứng đầu toàn ngành ngân hàng, đạt 2,760,693 tỷ VND. Mạng bán lẻ đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tín dụng của BID, đạt 47.3%.

Điểm nhấn đầu tư

Tăng trưởng tín dụng kì vọng đạt ~ 16% trong năm 2025 đến từ sự hồi phục của thị trường bất động sản, thúc đẩy đầu tư công và nền lãi suất cho vay thấp kích thích nhu cầu vay.

NIM sẽ gặp áp lực trong năm 2025 do rủi ro tăng lãi suất huy động trong khi lãi suất cho vay vẫn giữ mức thấp do cạnh tranh cao và để hỗ trợ nền kinh tế.

Chất lượng tài sản đi xuống gây áp lực cho hoạt động trích lập dự phòng nửa cuối năm.

Chú thích

Chi tiết ở phần dưới của báo cáo

Chi tiết ở phần dưới của báo cáo

Chi tiết ở phần dưới của báo cáo

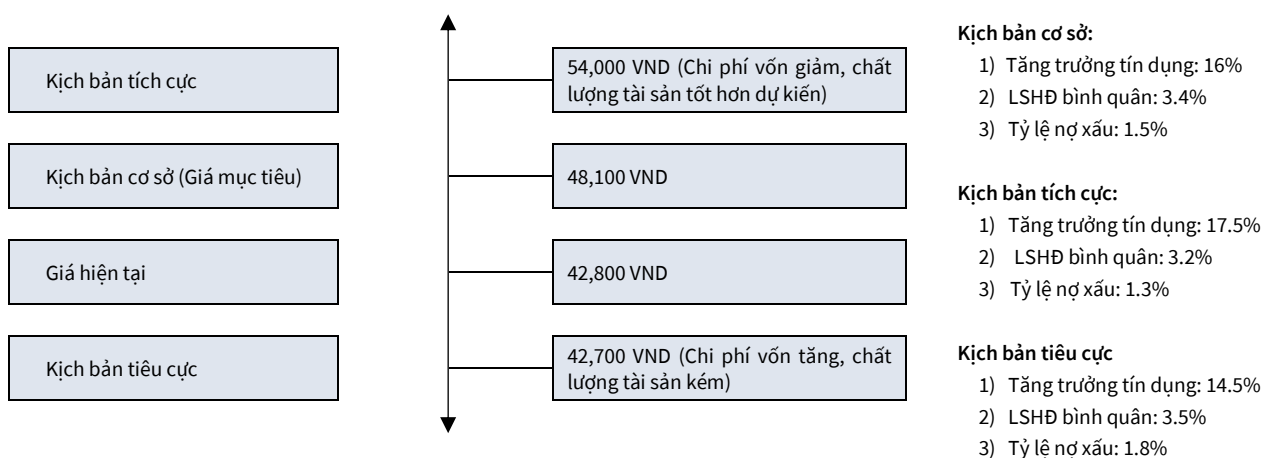
Dự phóng kết quả kinh doanh

(tỷ VND)	Dự phóng của KBSV		Thay đổi với kỳ trước		Dự phóng đồng thuận*		Chênh lệch	
	2025E	2026E	2025E	2026E	2025E	2026E	2025E	2026E
Thu nhập lãi thuần	62,924	76,785	-2%	-3%	-	-	-	-
LN trước Chi phí DPRRTD	56,001	68,610	-3%	-1%	-	-	-	-
LNST ngân hàng mẹ	25,950	28,022	-3%	-5%	27,275	32,002	-5%	-12%

Nguồn: Bloomberg, KBSV ước tính

*Dự phóng đồng thuận: là dự phóng trung bình của các CTCK được Bloomberg tổng hợp và tính toán

Quan điểm định giá



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

2Q2025, LNTT đạt 8,626 tỷ VND, tăng 5.6% YoY

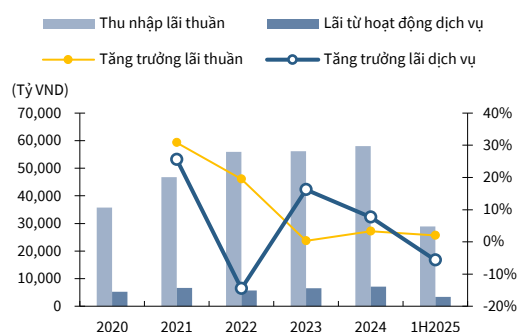
2Q2025, BID có thu nhập lãi thuần đạt 14,992 tỷ VND chỉ tăng 1.0% YoY do NIM giảm mạnh trong khi tăng trưởng tín dụng đạt 6.1%; thu nhập ngoài lãi tăng 31.7% YoY khiến TOI đạt 22,089 tỷ VND, tăng 9.2% YoY. Chi phí tín dụng ở mức trung bình (0.28%) với trích lập dự phòng đạt 6,098 tỷ VND (+33.2% QoQ, +13.8% YoY) khiến LNTT đạt 8,626 tỷ VND, tăng 5.7% YoY.

Bảng 1. Cập nhật Kết quả kinh doanh

(tỷ VND)	2Q2024	1Q2025	2Q2025	+/-%QoQ	+/-%YoY	Chú thích
Thu nhập lãi thuần	14,838	13,946	14,992	7.5%	1.0%	Tăng trưởng thu nhập lãi thuần chỉ đạt 1.0% YoY do NIM giảm khi BID đẩy mạnh giảm lãi suất đầu ra để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1,939	1,539	1,887	22.6%	-2.7%	Mảng bảo hiểm và mảng thanh toán ước tăng nhẹ 4% YoY trong khi mảng thẻ và mảng tài trợ thương mại giảm do thay đổi cách ghi nhận doanh thu phí dịch vụ UPAC – LC.
Thu khác từ hoạt động ngoài lãi	3,448	2,414	5,211	115.9%	51.1%	Động lực tăng trưởng chính đến từ lãi thuần từ hoạt động khác tăng 181.0% YoY và mảng đầu tư chứng khoán tăng 78.0% YoY trong khi mảng FX giảm 21.4% YoY.
Tổng thu nhập hoạt động	20,225	17,898	22,089	23.4%	9.2%	
Chi phí hoạt động	(6,708)	(5,907)	(7,366)	24.7%	9.8%	
LN thuần trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	13,517	11,992	14,724	22.8%	8.9%	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(5,358)	(4,578)	(6,098)	33.2%	13.8%	Trích lập dự phòng ở mức cao trong bối cảnh tỷ lệ nợ xấu tăng; bộ đệm dự phòng mỏng hơn với tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 89.1%, giảm 7.76 ppts QoQ.
Lợi nhuận trước thuế	8,159	7,413	8,626	16.4%	5.7%	
LNST của ngân hàng mẹ	6,369	5,840	6,755	15.7%	6.1%	
Tăng trưởng tín dụng	4.9%	2.5%	6.1%	1 ppts	1.1 ppts	Tăng trưởng tín dụng yếu hơn so với trung bình toàn ngành (+9.9 % YTD); Động lực tăng trưởng đến từ nhóm khách hàng bán lẻ, ước tính tăng 9.8% YTD trong khi nhóm khách hàng SME và doanh nghiệp lớn tăng trưởng kém ấn tượng hơn, ước tính ~ 3% YTD.
Tăng trưởng huy động	8.8%	3.4%	8.3%	1.3 ppts	-0.4 ppts	Mảng khách hàng doanh nghiệp tăng trưởng tốt trong 2Q2025 (+15.1% QoQ) trong khi nhóm khách hàng cá nhân có phần chậm lại (+0.8% QoQ).
NIM	2.50%	2.29%	2.16%	-12 bps	-33 bps	NIM tiếp diễn đà giảm do lãi suất cho vay giảm để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong khi dư địa giảm lãi suất huy động không còn nhiều.
Lãi suất đầu ra bình quân	6.27%	5.49%	5.31%	-17 bps	-96 bps	
Lãi suất đầu vào bình quân	4.00%	3.40%	3.32%	-7 bps	-68 bps	
CIR	33.2%	33.0%	33.3%	0.3 ppts	0.1 ppts	
NPL	1.52%	1.89%	1.98%	8 bps	45 bps	NPL tăng đến từ nợ nhóm 4 tăng 13bps QoQ. Tuy nhiên, tín hiệu khả quan đến từ nợ nhóm 2 giảm 31bps QoQ cho thấy chất lượng tài sản phần nào được cải thiện và giảm phần nào áp lực trích lập trong nửa cuối năm 2025.

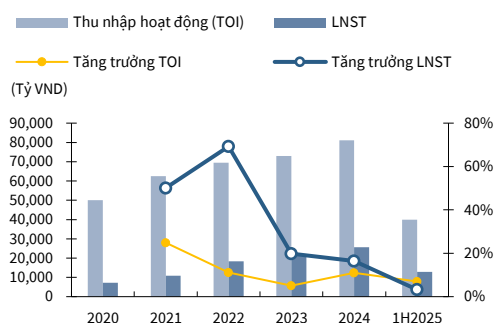
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 2. Tăng trưởng thu nhập lãi thuần và lãi từ hoạt động dịch vụ 2020-2025 (YoY)



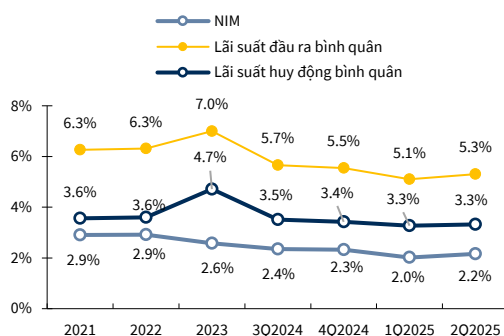
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 3. Tăng trưởng thu nhập hoạt động và LNST 2020-2025 (YoY)



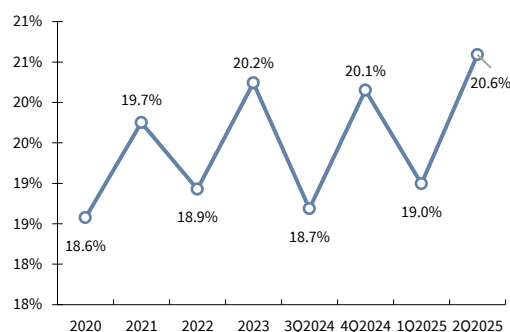
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 4. Biến động lãi suất – NIM giai đoạn 2021-2025



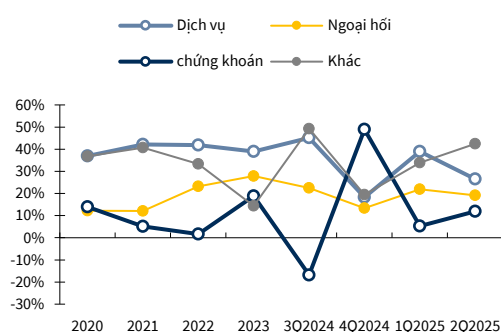
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 5. Tỷ lệ CASA của BID giai đoạn 2020-2025



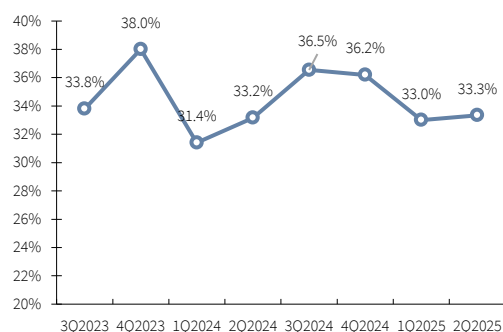
Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 6. Cơ cấu thu nhập ngoài lãi 2020-2025



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 7. Tỷ lệ CIR của BID giai đoạn 2023-2025



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Kì vọng tăng trưởng tín dụng cả năm đạt 16%

Mặc dù tăng trưởng tín dụng 1H2025 không quá ấn tượng, KBSV giữ nguyên dự phóng tăng trưởng tín dụng của BID trong năm 2025 đạt 16% YTD dựa trên các yếu tố:

- (1) Nhu cầu tín dụng cao trong bối cảnh chính phủ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP trên 8%, thể hiện qua tăng trưởng tín dụng 1H2025 toàn ngành đạt 9.9% so với 1H2024 chỉ đạt 6.0%;
- (2) Nhóm khách hàng doanh nghiệp hưởng lợi từ Nghị quyết 68 – NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân hay diễn biến tích cực của thị trường bất động sản là động lực lớn cho tăng trưởng tín dụng 2H2025;
- (3) BID theo đuổi chiến lược cho vay lãi suất thấp với lãi suất bình quân đầu ra 2Q2025 đạt 5.21%, thấp thứ 2 toàn ngành, là lợi thế cạnh tranh lớn để hấp thụ tốt nhu cầu tín dụng.

Áp lực lên NIM vẫn sẽ duy trì trong 2H2025

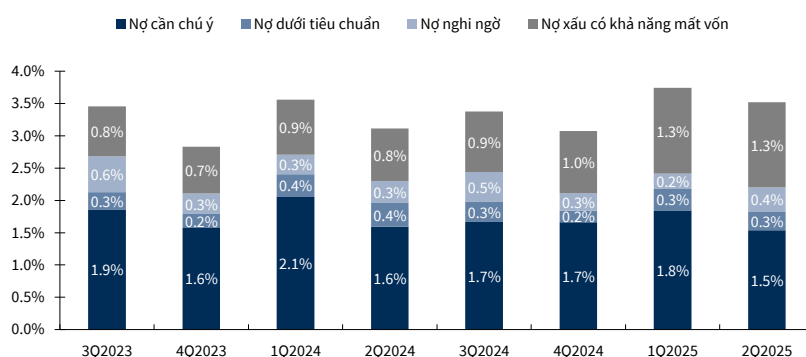
KBSV duy trì quan điểm NIM sẽ gặp áp lực trong phần còn lại của năm 2025 dựa trên:

- (1) Kì vọng lãi suất huy động tăng tối thiểu 50bps 2H2025, là động thái để kiểm soát tỷ giá cũng như đảm bảo tính thanh khoản phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng tín dụng cao.
- (2) IEA có sự cải thiện nhẹ tuy nhiên vẫn duy trì ở mức thấp để thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, hỗ trợ phát triển kinh tế theo chỉ đạo chung của NHNN. Đặc biệt đối với BID có xu hướng sử dụng lợi thế lãi suất cho vay thấp để tăng tính cạnh tranh.

NPL duy trì mức cao, đạt 1.98%, áp lực trích lập sẽ cao hơn trong phần còn lại của năm

Diễn biến chất lượng tài sản không thuận lợi trong 1H2025 với NPL đạt 1.98%, tăng 57bps YTD trong khi bộ đệm dự phòng mỏng đi tương đối, đạt 89.1%, cách xa kế hoạch đề ra đầu năm là 140%. KBSV cho rằng trong 2H2025, BID sẽ phải đẩy mạnh hơn công tác trích lập dự phòng và xử lý nợ xấu so với 1H2025 để có thể duy trì tỷ lệ nợ xấu ~ 1.5% và mục tiêu LLCR ở ngưỡng 130 – 140% là không dễ để đạt được.

Biểu đồ 8. Cơ cấu nợ xấu & nợ cần chú ý của BID giai đoạn 2023-2025



Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Biểu đồ 9. Tương quan nợ xấu & nợ nhóm 2 các ngân hàng trong hệ thống

	% NPL	QoQ	% Nhóm 2	QoQ	Trích lập (Tỷ VND)	LLCR
VPB	3.97%	-0.77%	3.03%	-1.27%	-17,196	52.2%
VIB	3.56%	-0.24%	2.90%	-0.40%	-4,706	37.2%
OCB	3.47%	-0.45%	1.93%	-0.42%	-2,616	40.5%
MSB	2.70%	0.13%	1.17%	-0.08%	-3,016	55.6%
EIB	2.66%	0.08%	0.99%	0.13%	-2,005	41.2%
HDB	2.54%	0.17%	3.94%	-1.45%	-6,097	47.2%
STB	2.46%	-0.05%	0.73%	-0.06%	-10,918	75.4%
BID	1.98%	0.09%	1.54%	-0.51%	-38,436	89.1%
LPB	1.74%	0.01%	0.95%	-0.44%	-4,836	75.3%
MBB	1.60%	-0.24%	1.30%	-0.61%	-12,548	88.9%
CTG	1.31%	-0.25%	0.96%	-0.36%	-33,437	134.8%
TCB	1.26%	0.08%	0.60%	-0.19%	-9,511	106.5%
ACB	1.26%	-0.23%	0.47%	0.00%	-6,079	76.3%
VCB	1.00%	-0.02%	0.25%	-0.04%	-33,307	213.8%

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

DỰ PHÓNG KQKD & ĐỊNH GIÁ

Bảng 10. Dự phóng Kết quả kinh doanh

(tỷ VNĐ)	2024	2025F	+/-%YoY	2026F	+/-%YoY	Chú thích
Thu nhập lãi thuần	58,008	62,924	8.5%	76,785	22.0%	Thu nhập lãi thuần giảm nhẹ 2.5% so với dự phóng cũ do hạ dự phóng về NIM trong khi vẫn giữ nguyên mức tăng trưởng tín dụng đạt 16%.
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	7,074	6,544	-7.5%	7,002	7.0%	
Tổng thu nhập hoạt động	81,061	84,850	4.7%	103,328	21.8%	
Chi phí trích lập dự phòng	(21,109)	(22,925)	8.6%	(32,881)	43.4%	Duy trì dự phóng trích lập dự phòng ở mức cao phản ánh quan điểm thận trọng về chất lượng tài sản trong nửa cuối năm do ảnh hưởng của các vấn đề về thuế quan.
Lợi nhuận sau thuế	25,140	25,950	3.2%	28,022	8.0%	
NIM	2.32%	2.14%	-18bps	2.27%	12bps	Hạ dự phóng về NIM 6bps so với dự phóng cũ phản ánh quan điểm thận trọng hơn về biến động lãi suất đầu vào trong nửa cuối năm.
Lãi suất đầu ra bình quân	5.54%	5.33%	-21bps	5.73%	40bps	
Lãi suất đầu vào bình quân	3.42%	3.38%	-4bps	3.67%	29bps	
CIR	34.5%	34.0%	-50bps	33.6%	-40bps	
NPL	1.41%	1.50%	9bps	1.30%	-20bps	Nâng tỷ lệ NPL thêm 1ppts so với dự phóng cũ phản ánh chất lượng tài sản xấu hơn dự kiến trong 1H2025.
Tổng tài sản	2,760,792	3,208,943	16.2%	3,683,664	14.8%	
Vốn chủ sở hữu	144,911	175,665	21.2%	203,687	16.0%	

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

Định giá – Khuyến nghị TRUNG LẬP, giá 48,100 đồng/cổ phiếu

Chúng tôi kết hợp 2 phương pháp định giá là P/B và Chiết khấu lợi nhuận thặng dư để tìm ra mức giá hợp lý cho cổ phiếu BID.

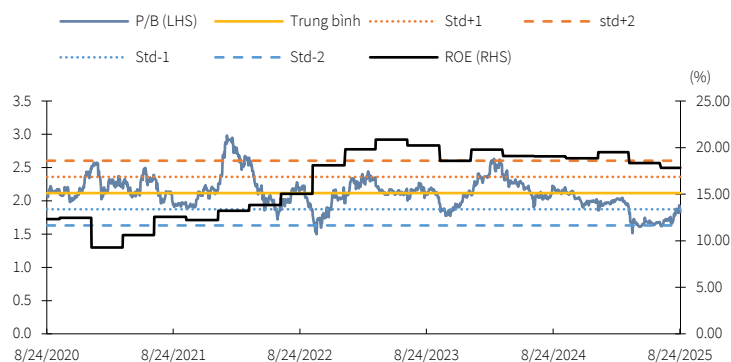
(1) Phương pháp định giá P/B

Chúng tôi nâng mức P/B dự phóng 2025 ở mức 2.4x tương đương mức std+1 trung bình P/B 5 năm của BID dựa trên triển vọng tăng trưởng tín dụng cao, vị thế đầu ngành cùng diễn biến tích cực chung của thị trường chứng khoán giai đoạn gần đây đối với nhóm ngân hàng.

(2) Phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư (Bảng 12)

Bên cạnh đó, chúng tôi kết hợp sử dụng thêm phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư để phản ánh rủi ro hệ thống và kỳ vọng dài hạn.

Kết hợp hai phương pháp định giá trên với tỉ lệ 50-50 để ra được giá hợp lý cuối cùng cho cổ phiếu BID cho năm 2025 là 48,100 VND/cổ phiếu, cao hơn 12.4% so với giá ngày 27/08/2025.

Biểu đồ 11. Chỉ số P/B, ROE của BID giai đoạn 2020-2025

Nguồn: Bloomberg, KBSV

Bảng 12. Cổ phiếu BID – Định giá 2025 phương pháp chiết khấu lợi nhuận thặng dư

Tỷ VND	2025F	2026F	2027F
Lợi nhuận sau thuế	26,461	28,583	36,722
Lợi nhuận thặng dư	7,550	5,659	10,141
Chi phí vốn (r)	13.05%		
Tăng trưởng (g)	3.0%		
Giá trị cuối cùng	47,264		
Giá trị hợp lý cuối 2025	261,034		
Giá trị cổ phiếu BID	37,177		

Nguồn: Bloomberg, KBSV

Bảng 13. Tổng hợp các phương pháp định giá – giá mục tiêu

Phương pháp định giá	Giá dự phóng	Tỷ trọng	Giá dự phóng theo tỷ trọng
P/B	59,044	50%	29,522
Lợi nhuận thặng dư	37,177	50%	18,589
Giá mục tiêu			48,100

Nguồn: KBSV

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (BID) – Bảng tóm tắt KQKD & Dự phóng 2022A-2026F

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh						Bảng cân đối kế toán					
(Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025F	2026F	(Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025F	2026F
Thu nhập lãi thuần	56,070	56,136	58,008	62,924	76,785	Cho vay khách hàng	1,483,996	1,737,196	2,018,044	2,350,317	2,729,557
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	121,111	152,761	138,288	156,513	193,899	Chứng khoán kinh doanh	1,701	6,972	12,734	14,532	16,858
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(65,041)	(96,626)	(80,281)	(93,589)	(117,111)	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (trừ dự trữ bắt buộc)	13,745	11,029	10,773	12,294	14,262
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	5,648	6,570	7,074	6,544	7,002	Tài sản có sinh lời	2,092,669	2,271,476	2,720,288	3,153,901	3,619,638
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	4,210	2,068	4,987	6,268	9,320	Tài sản có định và tài sản khác	51,896	59,850	68,427	77,276	86,689
Tổng thu nhập hoạt động	69,582	73,013	81,061	84,850	103,328	Tổng tài sản	2,120,609	2,300,869	2,760,792	3,208,943	3,683,664
Chi phí hoạt động	(22,557)	(25,081)	(27,967)	(28,849)	(34,718)	Tiền gửi của khách hàng	1,473,598	1,704,690	1,953,165	2,229,024	2,585,668
LN thuần trước CF DPRRTD	47,025	47,932	53,094	56,001	68,610	Các khoản vay phải sinh, giấy tờ có giá	170,289	202,023	210,882	248,331	268,833
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(24,015)	(20,344)	(21,109)	(22,925)	(32,881)	Các khoản nợ chịu lãi	1,973,861	2,124,440	2,565,390	2,974,532	3,411,851
Thu nhập khác	6,526	6,543	9,192	10,446	15,533	Các khoản nợ khác	42,558	53,562	50,491	58,746	68,126
Chi phí khác	(2,316)	(4,475)	(4,205)	(4,178)	(6,213)	Tổng nợ phải trả	2,016,419	2,178,002	2,615,881	3,033,278	3,479,977
Tổng lợi nhuận trước thuế	23,009	27,589	31,985	33,076	35,729	Vốn điều lệ	50,585	57,004	68,975	70,213	70,213
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,589)	(5,612)	(6,381)	(6,615)	(7,146)	Thặng dư vốn cổ phần	15,351	15,361	15,361	18,926	18,926
LNST	18,420	21,977	25,604	26,461	28,583	Lợi nhuận chưa phân phối	21,576	30,331	36,192	62,143	90,165
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(262)	(472)	(464)	(510)	(561)	Các khoản điều chỉnh vốn	-	-	-	-	-
LNST ngân hàng mẹ	18,159	21,505	25,140	25,950	28,022	Vốn chủ sở hữu	104,190	122,867	144,911	175,665	203,687

Chỉ số tài chính (%)	2022	2023	2024	2025F	2026F	Định giá (đồng, X, %)	2022	2023	2024	2025F	2026F
Khả năng sinh lời						Chỉ số về giá					
ROE	19.3%	19.4%	19.1%	16.5%	15.1%	EPS cơ bản	3,590	3,773	3,645	3,696	3,991
ROA	0.9%	1.0%	1.0%	0.9%	0.8%	Giá trị sổ sách/CP (BVPS)	20,597	21,554	21,009	25,019	29,010
ROE trước dự phòng	39.5%	33.7%	31.7%	28.0%	28.9%	Giá trị sổ sách hữu hình/CP (Tangible BVPS)	19,720	20,730	20,238	24,269	28,269
ROA trước dự phòng	1.9%	1.7%	1.7%	1.5%	1.6%	Chỉ số định giá					
Biên lãi ròng (NIM)	2.9%	2.6%	2.3%	2.1%	2.3%	PER	11.9	11.3	11.7	11.6	10.7
Hiệu quả hoạt động						PBR	2.1	2.0	2.0	1.7	1.5
LDR thuần	103.3%	104.3%	105.3%	107.0%	107.0%	Ti lệ cổ tức	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
CIR	32.4%	34.4%	34.5%	34.0%	33.6%	ROE	19.3%	19.4%	19.1%	16.5%	15.1%
Tốc độ tăng trưởng						An toàn vốn					
Tăng trưởng tổng tài sản	20.4%	8.5%	20.0%	16.2%	14.8%	Ti lệ an toàn vốn (CAR)	9.5%	9.9%	8.6%	>9%	>9%
Tăng trưởng cho vay khách hàng	12.0%	17.1%	16.2%	16.5%	16.1%	Chất lượng tài sản					
Tăng trưởng LN thuần trước DPRRTD	9.3%	1.9%	10.8%	5.5%	22.5%	NPL (nợ xấu nhóm 3-5)	1.2%	1.3%	1.4%	1.5%	1.3%
Tăng trưởng LNST ngân hàng mẹ	72.3%	18.4%	16.9%	3.2%	8.0%	Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu nhóm 3-5)	216.8%	180.7%	133.7%	97.1%	103.2%
Tăng trưởng EPS	72.3%	5.1%	-3.4%	1.4%	8.0%	SML (nợ xấu và nợ cầ chú ý)	2.8%	2.8%	3.1%	3.1%	3.0%
Tăng trưởng BVPS	20.7%	4.6%	-2.5%	19.1%	16.0%	Độ bao phủ nợ xấu (nợ xấu và nợ cần chú ý)	88.4%	80.2%	61.4%	47.0%	44.7%

Nguồn: Báo cáo công ty, KBSV

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà Văn phòng, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 21, Tòa nhà Vietinbank, số 93 - 95 Hàm Nghi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Hotline: 1900 1711

Email: info@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(Dựa trên kỳ vọng tăng giá trong 6 tháng tới)

Mua:	Trung lập:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(Dựa trên đánh giá triển vọng trong 6 tháng tới)

Tích cực:	Trung lập:	Tiêu cực:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin, dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin, dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Khách hàng nên độc lập cân nhắc hoàn cảnh, mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình. Chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung, chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.